

CTCP Nhựa Hà Nội (HSX: NHH)

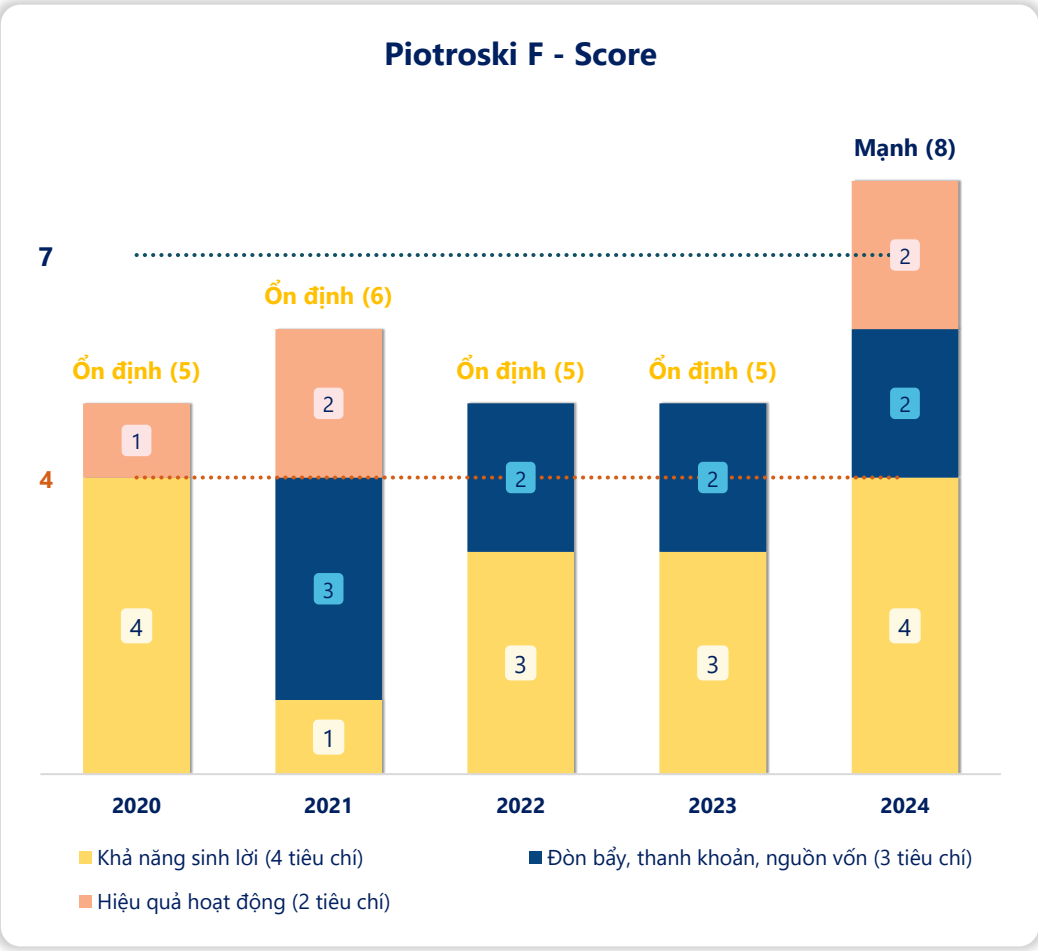
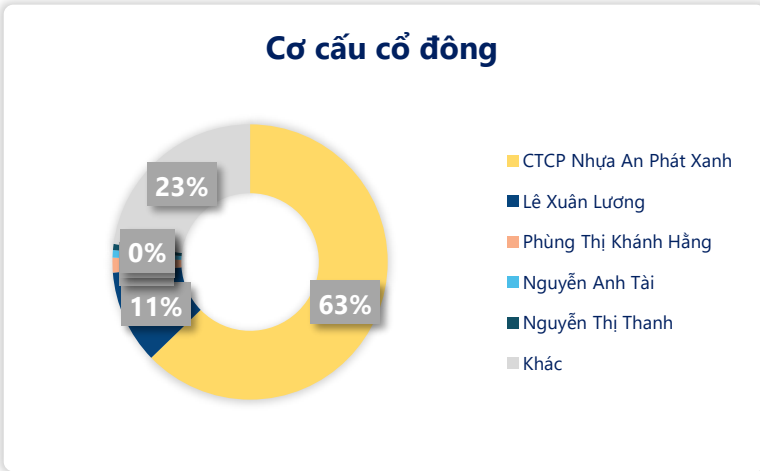
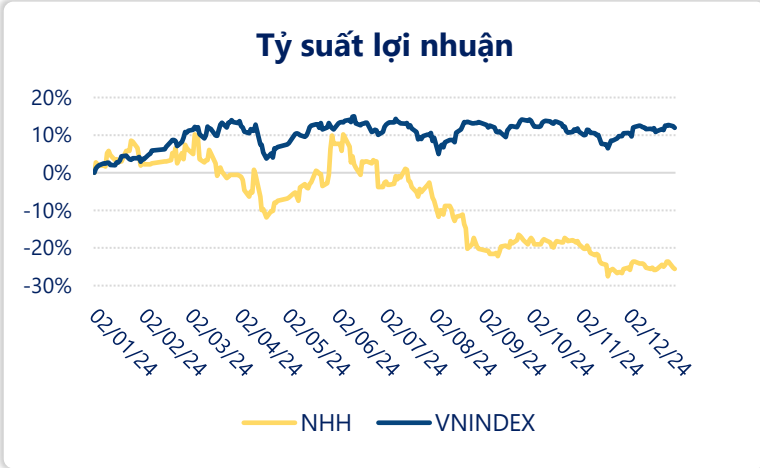
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,150 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-8.0%	-23.3%

Sức mạnh tài chính	8/9
Piotroski F - Score	(Mạnh)
2024	

DT thuần	2,097	YoY
	tỷ VNĐ	▲ 58.0
		▲ 2.8%

LN sau thuế	87.8	YoY
	tỷ VNĐ	▼ 8.40
		▼ 8.7%

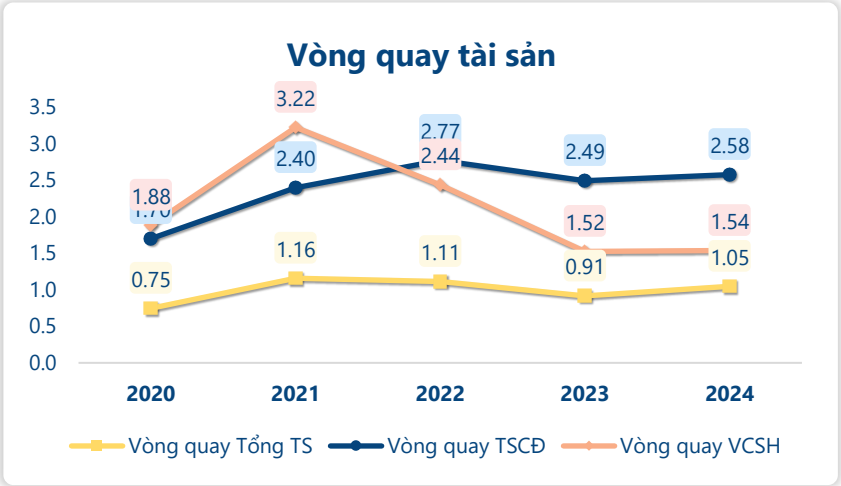
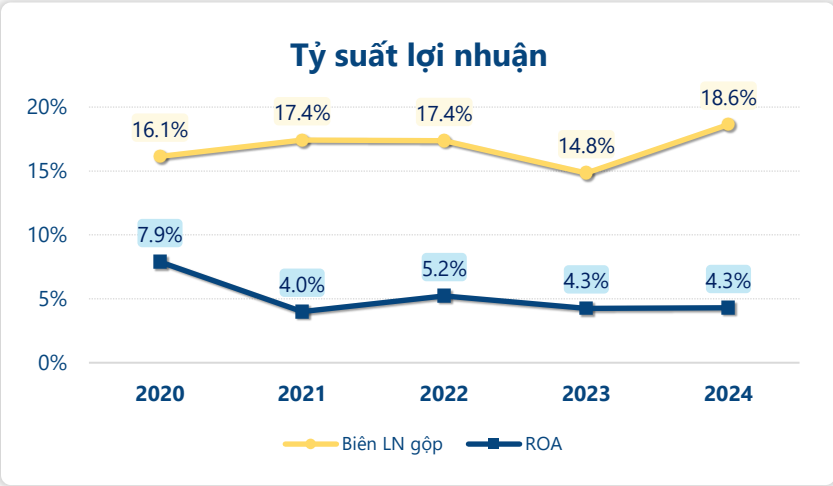
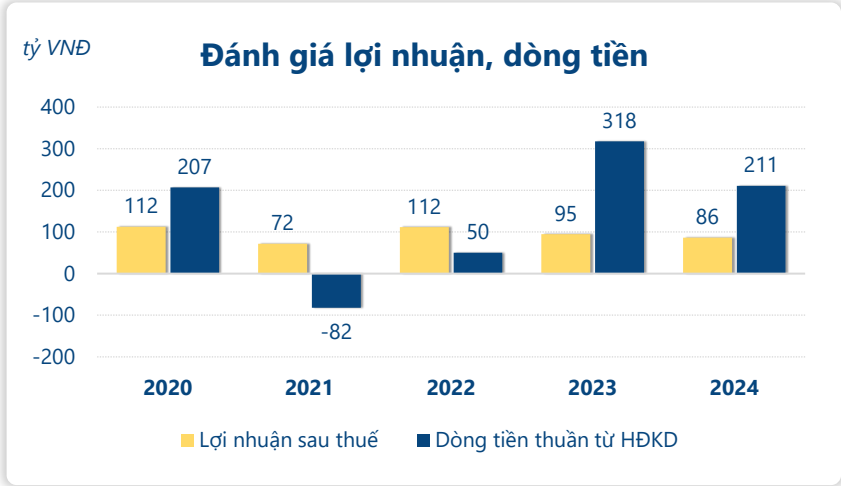


Năm **2024**, F-Score của **NHH** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

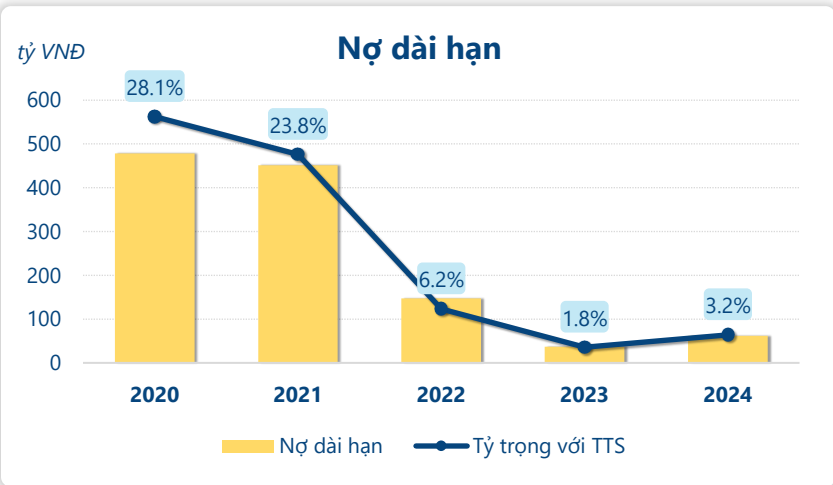
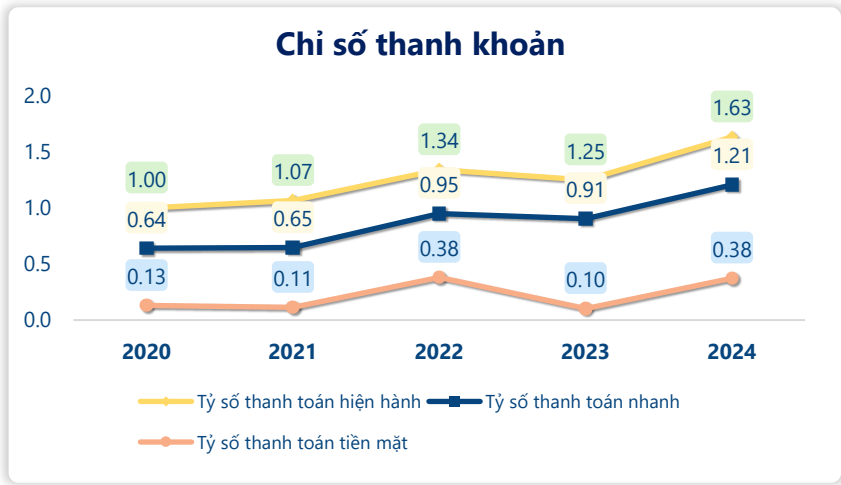
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Nhựa Hà Nội (HSX: NHH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NHH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,930	2,077	-7.0%
Tài sản ngắn hạn	837	834	0.3%
Tiền và tương đương tiền	192	68.3	181%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.76	200	-99.6%
Phải thu ngắn hạn	380	295	28.8%
Hàng tồn kho	219	231	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	45.1	39.7	13.6%
Tài sản dài hạn	1,094	1,243	-12.0%
Phải thu dài hạn	3.73	5.36	-30.4%
Tài sản cố định	829	799	3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.53	1.91	-19.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	117	299	-60.7%
Tài sản dài hạn khác	142	138	3.3%
Lợi thế thương mại	0	0.20	-100%
Nợ phải trả	574	703	-18.4%
Nợ ngắn hạn	512	666	-23.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	245	449	-45.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	151	126	19.8%
Nợ dài hạn	62.0	37.1	67.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	62.0	37.1	67.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,357	1,373	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	1,357	1,373	-1.2%
Vốn điều lệ	729	729	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,064	2,084	2,383	2,039	2,097
Giá vốn hàng bán	892	1,721	1,969	1,737	1,706
Lợi nhuận gộp	172	363	414	303	391
Doanh thu HĐTC	5.69	66.2	48.9	36.3	32.0
Chi phí TC	36.0	53.5	58.8	50.2	32.5
Chi phí lãi vay	34.9	48.8	43.5	45.9	21.2
LN trong công ty LKLD	-23.0	-18.1	0.01	-5.49	-65.3
Chi phí bán hàng	32.5	198	189	92.6	129
Chi phí QLDN	40.6	63.8	68.6	73.6	83.2
LN thuần từ HĐKD	45.3	95.7	146	117	112
Lợi nhuận khác	80.1	-5.64	-0.82	3.47	-0.88
LN trước thuế	125	90.1	145	121	112
Lợi nhuận sau thuế	112	72.2	112	96.2	87.8
LNST của CĐ cty mẹ	112	72.0	112	95.1	86.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	207	-81.7	50.2	318	211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-152	62.5	-204	-358	145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.99	32.5	422	-249	-232
Tiền đầu kỳ	29.7	75.7	88.9	357	68.3
Lưu chuyển tiền thuần	46.1	13.3	268	-289	124
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.09	0.69	0.46	0.04
Tiền cuối kỳ	75.7	88.9	357	68.3	192